

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỐT NỐT
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19-5-2021

“V/v tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT, TP. CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị K Hưng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thúy Kiên**.

2. Ông **Nguyễn Hoàng Liệt**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Trung Hiếu** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị K Xa** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 366/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 439/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Vương Thị Phước L**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu vực L, phường T, quận N, thành phố C. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông **Ngô Lê Bảo Q**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu vực P, phường T, quận N, thành phố C. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Ngô Thiên K**, sinh năm 1999

ĐKTT: Khu vực P, phường T, quận N, thành phố C.

Chỗ ở: Khu vực L, phường T, quận N, thành phố C. (Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 18/5/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vương Thị Phước L trình bày:

Bà và ông Ngô Lê Bảo Q tiến đến hôn nhân vào năm 1998 nhưng đăng ký kết hôn vào ngày 07/3/2001. Khoảng năm 1999-2000, bà và ông Q mua (nhận chuyển nhượng) phần đất tại thửa 1810, tờ bản đồ số 03, diện tích 64m², loại đất

ODT, đất tọa lạc ấp P, xã T, huyện N, tỉnh C (nay là khu vực P, phường T, quận N, thành phố C); đến năm 2001, bà và ông Q xây nhà trên đất như hiện nay. Năm 2002-2003, ông bà làm thủ tục sang tên giấy đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00212 ngày 09/01/2003 cho hộ ông Ngô Lê Bảo Q. Đến năm 2009 thực hiện theo chủ trương của nhà nước về việc đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định nên thửa 1810 chuyển thành thửa 203, tờ bản số 36, diện tích 64m², loại đất ODT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01133 do Ủy ban nhân dân huyện N (cũ) cấp ngày 27/02/2009 cho hộ ông Ngô Lê Bảo Q.

Do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà và ông Q ly hôn vào năm 2019 nhưng về tài sản chung ông bà tự thỏa thuận. Nay bà và ông Q không thỏa thuận được nên bà yêu cầu chia đôi tài sản là nhà, đất tại thửa 203 nêu trên, vì bà và ông Q đóng góp công sức bằng nhau và bà thống nhất với giá theo biên bản định giá ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt. Trường hợp ông Q muốn nhận hiện vật thì ông Q thanh toán cho bà phần giá trị là 261.737.250 đồng, còn nếu ông Q không nhận hiện vật thì bà thanh toán tiền cho ông Q để nhận nhà đất. Tại phiên tòa bà yêu cầu được chia giá trị, do hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng phần nhà đất nêu trên và ông Q không còn phần đất nào khác để ở ngoài phần nhà đất tại thửa 203. Đối với ý kiến ông Q muốn tặng cho tài sản trên cho con là Ngô Thiên K thì bà đồng ý trong trường hợp khi đã tặng cho thì con có toàn quyền định đoạt tài sản chứ không phải đợi khi nào ông Q có chỗ ở khác thì con mới có quyền quyết định.

** Bi đơn ông Ngô Lê Bảo Q trình bày:* Ông thừa nhận trong quá trình chung sống ông và bà L có tạo lập nhà đất như L trình bày. Ông xác định đất và tài sản trên đất tại thửa 203 là tài sản chung của ông và bà L; ông bà có công sức đóng góp bằng nhau trong việc tạo lập tài sản nhưng ông không đồng ý chia đôi tài sản theo yêu cầu của bà L mà muốn tặng cho toàn bộ nhà đất trên cho con ruột là Ngô Thiên K, vì trước đây vợ chồng đã thỏa thuận tặng cho toàn bộ tài sản cho con (thỏa thuận miệng, không lập văn bản), nhưng với điều kiện khi nào ông có chỗ ở khác thì Thiên K mới có quyền định đoạt tài sản như bán (chuyển nhượng), vì ông không còn chỗ ở nào khác. Ngoài ra, khi ly hôn bà L đem một số tài sản của vợ chồng bỏ đi cụ thể là 200.000.000 đồng và 04 lượng vàng (không rõ bao nhiêu vàng 24k, bao nhiêu vàng 18k), nếu L đem số tài sản này ra chia thì ông đồng ý chia nhà đất tại thửa 203 theo yêu cầu của bà L. Hiện nay trong hộ khẩu do ông làm chủ hộ có ông và Ngô Thiên K nhưng Thiên K không có sinh sống trên nhà đất tại thửa 203, chỉ có ông sử dụng, quản lý nhà đất nêu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thiên K trình bày:* Bà là con ruột ông Q, bà L. Bà thống nhất với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu chia đôi phần nhà đất tại thửa 203 nêu trên vì phần nhà đất này là của cha mẹ tạo lập, dù giấy đất ghi cấp cho hộ nhưng bà không có đóng góp gì trong khối tài sản này vì

thời điểm có được tài sản bà vẫn còn nhỏ. Hiện nay bà đăng ký thường trú cùng hộ khẩu với ông Q tại khu vực P, phường T, quận N, thành phố C nhưng bà không có ở tại địa chỉ này mà sinh sống cùng với bà L tại khu vực L, phường T. Do bà không có yêu cầu gì trong vụ án và phải đi làm nên bà có yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án triệu tập tham gia tố tụng.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, theo yêu cầu của đương sự Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp theo quy định. Hội đồng thẩm định xác định phần đất tại thửa 203 có diện tích 64m^2 và trên đất có các tài sản sau: Nhà có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường xây gạch, có trần, mái che, nền gạch men. Diện tích $3,95 \times 16 = 63,2\text{m}^2$ (giá 134.995.200 đồng); Mái che trước nhà và hàng rào có kết cấu khung cột sắt tiền chế, mái tole, tường lửng, lưới B40, nền xi măng, diện tích $3,95 \times 2 = 7,9\text{m}^2$ (giá 4.479.300 đồng). Giá thị trường đất ODT 6.000.000 đồng/ m^2 .

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng theo quy định pháp luật, đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Q được chia hiện vật là nhà đất tại thửa 203 và ông Q có trách nhiệm thanh toán cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 261.737.250 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thiên K vắng mặt nhưng có yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Xét nguyên đơn bà Vương Thị Phước L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là nhà đất tại thửa 203. Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về nội dung*: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các đương sự đều thống nhất phần đất tại thửa 203, tờ bản đồ số 36, diện tích 64m^2 , loại đất ODT, đất tọa lạc ấp P, xã T, huyện N, tỉnh C (nay là khu vực P, phường T, quận N, thành phố C) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01133 do Ủy ban nhân dân huyện N (cũ) cấp ngày 27/02/2009 cho hộ ông Ngô Lê Bảo Q và tài sản trên đất là căn nhà có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường xây gạch, có trần, mái che, nền gạch men, diện tích $3,95 \times 16 = 63,2\text{m}^2$;

Mái che trước nhà và hàng rào có kết cấu khung cột sắt tiền chế, mái tole, tường lững, lưới B40, nền xi măng, diện tích $3,95 \times 2 = 7,9m^2$, có tổng giá trị 523.474.500 đồng là tài sản chung của ông Q, bà L, hiện do ông Q đang quản lý, sử dụng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”, vậy có cơ sở xác định phần đất và tài sản trên đất tại thửa 203 là tài sản chung của bà L, ông Q.

Xét ông Q không đồng ý chia đôi tài sản nhà đất theo yêu cầu của bà L vì vợ chồng đã thỏa thuận tặng cho toàn bộ tài sản cho con ruột là Ngô Thiên K (thỏa thuận miệng, không lập văn bản), do vậy ông muốn tặng cho nhà đất cho con nhưng với điều kiện khi nào ông có chỗ ở khác thì Thiên K mới có quyền định đoạt tài sản. Ngoài ra, ông còn trình bày khi ly hôn bà L đem một số tài sản của vợ chồng bỏ đi là 200.000.000 đồng và 04 lượng vàng (không rõ bao nhiêu vàng 24k, bao nhiêu vàng 18k), nếu L đem số tài sản này ra chia thì ông đồng ý chia nhà đất tại thửa 203 theo yêu cầu của bà L, tuy nhiên bà L không thừa nhận các vấn đề ông Q nêu ra và ông Q không có chứng cứ chứng minh đối với lời trình bày của mình, cũng như ông không có đơn yêu cầu xem xét đối với số tiền, vàng theo quy định. Do vậy, xét lời yêu cầu của ông là không có cơ sở và Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu chia tiền, vàng do ông nêu ra.

Xét về công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản; bà L, ông Q thống nhất có công sức đóng góp bằng nhau trong việc tạo lập tài sản. Ngoài ra, các đương sự đều xác định hiện ông Q đang quản lý tài sản và ông Q không còn chỗ ở nào khác do vậy căn cứ vào Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp cần chấp nhận yêu cầu của bà L về việc chia đôi tài sản; ông Q được chia bằng hiện vật là đất, tài sản trên đất tại thửa 203 và ông Q có trách nhiệm thanh toán cho bà L phần giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mà ông được hưởng theo giá trị thị trường với số tiền 261.737.250 đồng (tương ứng với 1/2 giá trị tài sản tranh chấp theo biên bản định giá ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt) cho bà L là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đo đạc thẩm định và định giá tài sản với chi phí là 4.854.000 đồng. Do ông Q, bà L mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà L, ông Q phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 147 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Xét đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

* **Tuyên án:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác nhận phần đất tại thửa 203, tờ bản đồ số 36, diện tích 64m², loại đất ODT, đất tọa lạc ấp P, xã T, huyện N, tỉnh C (nay là khu vực P, phường T, quận N, thành phố C) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01133 do Ủy ban nhân dân huyện N (cũ) cấp ngày 27/02/2009 cho hộ ông Ngô Lê Bảo Q và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của bà Vương Thị Phước L và ông Ngô Lê Bảo Q có giá trị 523.474.500đ (Năm trăm hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng). Bà Vương Thị Phước L, ông Ngô Lê Bảo Q mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản, cụ thể:

Ông Ngô Lê Bảo Q được nhận phần đất tại thửa 203, tờ bản đồ số 36, diện tích 64m², loại đất ODT, đất tọa lạc ấp P, xã T, huyện N, tỉnh C (nay là khu vực P, phường T, quận N, thành phố C) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01133 do Ủy ban nhân dân huyện N (cũ) cấp ngày 27/02/2009 cho hộ ông Ngô Lê Bảo Q và toàn bộ tài sản trên đất gồm: Căn nhà có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường xây gạch, có trần, mái che, nền gạch men, diện tích 3,95 x 16 = 63,2m²; Mái che trước nhà và hàng rào có kết cấu khung cột sắt tiền chế, mái tole, tường lững, lưới B40, nền xi măng, diện tích 3,95 x 2 = 7,9m².

Vị trí, kích thước các cạnh của phần đất trên được xác định theo Bản trích đo địa chính số 43/TTKTTNMT ngày 09/4/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (Đính kèm).

Ông Ngô Lê Bảo Q có trách nhiệm thanh toán cho bà Vương Thị Phước L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 261.737.250đ (Hai trăm sáu mươi một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Ngô Lê Bảo Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn chỉnh thủ tục chuyển quyền sử dụng đất mà ông được chia nêu trên theo quy định.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Ngô Lê Bảo Q, bà Vương Thị Phước L mỗi người phải nộp số tiền 2.427.000đ (Hai triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng) chi phí. Công nhận bà Vương Thị Phước L đã tạm ứng số tiền 4.854.000đ (Bốn triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng) nên bị đơn ông Q phải có trách nhiệm hoàn lại cho nguyên đơn bà L số tiền 2.427.000đ (Hai triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

- Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Bà Vương Thị Phước L phải chịu 13.086.862đ (Mười ba triệu không trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng) án phí nhưng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng mà bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ theo biên lai thu tiền số 012610 ngày 30/11/2020 được chuyển thành án phí. Như vậy, bà L còn phải nộp thêm 5.586.862đ (Năm triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng).

Ông Ngô Lê Bảo Q phải chịu 13.086.862đ (Mười ba triệu không trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng) án phí.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Thốt Nốt;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Thị Kim Hưng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Thốt Nốt;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị K Hưng

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

**Nguyễn Văn Đông Lê Cẩm
Huỳnh Hoàng Thị K Hưng**